



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 110.2016/ QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 3 năm 2016
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Hải Phòng**

Laboratory: **Vinacontrol Hai Phong Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng**

Organization: **Vinacontrol Hải Phòng**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Thị Oanh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Quang	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Văn Huân	
3.	Nguyễn Thị Oanh	
4.	Đinh Thị Hải Hà	

Số hiệu/ Code: **VILAS 381**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 04/11/2018.

Địa chỉ/ Address: Số 56 – Phạm Minh Đức – Phường Máy Tơ – Quận Ngô Quyền – Hải Phòng

Địa điểm/Location: Số 56 – Phạm Minh Đức – Phường Máy Tơ – Quận Ngô Quyền – Hải Phòng

Điện thoại/ Tel: 0313 760072

Fax: 0313 760103

E-mail: ntoanh@vinacontrol.com.vn

Website: www.vinacontrol.vn.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 381****Lĩnh vực thử nghiệm:****Hóa***Field of testing:**Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Phân Ure <i>Ure fertilizer</i>	Độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 2620:2014
2.		Xác định hàm lượng N tổng số (Nts) <i>Determination of Nitrogen total content (Nts)</i>		
3.		Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>	0,03%	TCVN 2620:2014 TCVN 9293:2012
4.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 9297:2012
5.		Xác định hàm lượng N tổng số (Nts) <i>Determination of Nitrogen total content (Nts)</i>		TCVN 8557:2010
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of Sulfur total content</i>		TCVN 9296:2012
7.	Phân lân canxi magie <i>Calcium magenesium phosphate fertilizer</i>	Độ ẩm <i>Determination of Moisture content</i>		TCVN 1078:1999
8.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of Available P₂O₅ content</i>		
9.	Phân Suprophosphat đơn <i>Single super phosphate</i>	Độ ẩm <i>Determination of Moisture content</i>		TCVN 4440:2004
10.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of Available P₂O₅ content</i>		
11.		Xác định hàm lượng Axit tự do <i>Determination of Free acid content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Phân bón Diamoni phosphat (DAP) <i>Diammonium phosphat fertilizer (DAP)</i>	Xác định hàm lượng N tổng số (Nts) <i>Determination of Nitrogen total content (Nts)</i>		TCVN 8856:2012
13.		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu ($P_2O_{5\text{ hh}}$) <i>Determination of Available phosphorus content</i>		
14.	Phân hỗn hợp NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định hàm lượng N tổng số (Nts) <i>Determination of Nitrogen total content (Nts)</i>		TCVN 5815:2001
15.		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu ($P_2O_{5\text{ hh}}$) <i>Determination of Available phosphorus content</i>		
16.		Xác định hàm lượng Kali (K_2O) <i>Determination of Potassium content</i>		
17.		Xác định hàm lượng SiO_2 <i>Determination of Silicon dioxide content</i>		
18.		Xác định hàm lượng SO_3 <i>Determination of Sulfur trioxide content</i>		
19.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Axit tự do <i>Determination of free acid content</i>		TCVN 9292:2012
20.		Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>	0,03%	TCVN 9293:2012
21.	Quặng sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Sắt <i>Determination of Total Iron content</i>		TCVN 4653-1:2009
22.		Xác định hàm lượng SiO_2 <i>Determination of Silicon dioxide content</i>		TCCS 83:2014
23.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Aluminium oxide content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Phân bón (phân khoáng đơn; phân bón phức hợp; khoáng hỗn hợp; phân hữu cơ; hữu cơ vi sinh; hữu cơ sinh học; hữu cơ khoáng; than bùn...) <i>Fertilizer (single mineral fertilizers; complex mineral fertilizers; mixed mineral fertilizers; organic fertilizers; organic micro; Bio-organic; organic mineral; Peat...)</i>	Xác định hàm lượng Kali tổng (K_2O_{ts}) <i>Determination of total Potassium content</i>		TCVN 8562:2010
25.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}) <i>Determination of available Potassium content</i>		TCVN 8560:2010
26.		Xác định hàm lượng N tổng số (Nts) <i>Determination of Nitrogen total content (Nts)</i>		TCVN 8557:2010
27.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu ($P_2O_5_{hh}$) <i>Determination of available phosphorus content</i>		TCVN 8559:2010
28.		Xác định hàm lượng Phot pho tổng số ($P_2O_5_{TS}$) <i>Determination of total Phosphorus content ($P_2O_5_{TS}$)</i>		TCVN 8563:2010
29.	Đá vôi (Vôi sống, dolomit) <i>Limestone (Quicklime, Dolomite)</i>	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of Calcium oxide content</i>		TCVN 9191:2012
30.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of Magnesium oxide content</i>		
31.		Xác định hàm lượng SiO_2 <i>Determination of Silicon dioxide content</i>		
32.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Aluminium oxide content</i>		
33.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of Insoluble residue content</i>		
34.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of Loss on Ignition content</i>		
35.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture content</i>		TCVN 172:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Bột Barite <i>Barite power</i>	Hàm lượng BaSO ₄ (Tính theo hàm lượng ion Ba ²⁺) <i>Determination the content of BaSO₄ (calculation content ion Ba²⁺)</i>		TC 11:2005
37.	Xi măng, clanke <i>Cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of Calcium oxide content</i>		TCVN 141:2008
38.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of Magnesium oxide content</i>		
39.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of Silicon dioxide content</i>		
40.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of Sunfua trioxide content</i>		
41.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminium oxide content</i>		
42.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination the content of Iron oxide</i>		
43.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination the content of insoluble residue</i>		
44.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination the content of loss on Ignition</i>		
45.	Thạch cao và các sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum product</i>	Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combine water content</i>		ASTM C 471M-01 (Reapproved 2006)
46.		Xác định hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O <i>Determination of Gypsum (CaSO₄.2H₂O) content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011
48.	Vật liệu Cacbua Silic <i>Silicon carbide</i>	Xác định hàm lượng SiC <i>Determination of Silicon carbide content</i>		TCVN 9190:2012
49.	Khí dầu mỏ hóa hồng LPG <i>Liquefied petroleum gas</i>	Xác định áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C <i>Determination of Gage vapor pressure at 37.8°C</i>	< 1.750 kPa	TCVN 8356:2010 (ASTM D1267:07)
50.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of residue content</i>	0,05mL	TCVN 3165:2008 (ASTM D2158-05)
51.		Xác định ăn mòn tấm đồng ở 37.8°C <i>Determination of Copper strip corrosion at 37.8°C</i>	1a ~ 4c	TCVN 8359:2010 (ASTM D1838-07)
52.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of total sulfur content</i>	5 mg/kg	TCVN 8363:2010 (ASTM D2784-06)
53.		Xác định thành phần Hydrocacbon(Ethane; Ethylen; Propane; Propene; iso-butane; n-butane; t-2- butene; 1- butene; iso-butene; cis-2-butene; 1,3-butadiene; neo-pentane; iso-pentane; trans-2-pentene; 1-pentene; cis-2-pentene; n-hexane) <i>Determination of composition hydrocacbon (Ethane; Ethylen; Propane; Propene; iso-butane; n-butane; t-2- butene; 1- butene; iso- butene; cis-2-butene; 1,3- butadiene; neo-pentane; iso- pentane; trans-2-pentene; 1- pentene; cis-2-pentene; n- hexane)</i>	0,01% mol	TCVN 8360:2010 (ASTM D2163-07)
54.	Huỳnh thạch <i>Canxi flourua</i>	Xác định hàm lượng CaF ₂ <i>Determination of Calcium fluoride content</i>		TCCS 85:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Khí dầu mỏ hóa hồng LPG <i>Liquefied petroleum gas</i>	Xác định khối lượng riêng ở 15°C <i>Determination of density at 15°C</i>	(500 ~ 650) kg/cm ³	TCVN 8357:2010 (ASTM D1657-07)
56.	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A1 <i>Aviation turbine fuels Jet A1</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	< 400°C	TCVN 2698:2011 (ASTM D86-10a)
57.		Xác định Khối lượng riêng ở 15°C <i>Determination of density at 15°C</i>	(750~800) kg/cm ³	TCVN6594:2007 (ASTM D1298-05)
58.		Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i>	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04)
59.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng hao hút khối lượng ở 103°C <i>Determination of loss in mass at 103°C content</i>		TCVN 5613:2007
60.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 5611:2007
61.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007
62.		Xác định hàm lượng tro tan trong nước <i>Determination of water- soluble ash content</i>		TCVN 5084:2007
63.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid- insoluble ash</i>		TCVN 5612:2007
64.		Xác định hàm lượng kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity water-soluble ash content</i>		TCVN 5085:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 381

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed stuffs</i>	Cảm quan <i>Sensory test</i>		TCVN 1532:1993
66.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 4326:2001
67.		Xác định hoạt độ ure <i>Determination of urease activity</i>		TCVN 4847:1989
68.		Xác định hàm lượng axit xanhhydric <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>		TCVN 8763:2012
69.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô <i>Determination of Nitrogen and crude Protein content</i>		TCVN 4328-1:2007
70.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>		TCVN 4327:2007
71.		Xác định hàm lượng nito amoniac <i>Determination of Nitrogen amin- amoniac content</i>		TCVN 3707:1990
72.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium chlorua content</i>		TCVN 4806:2007
73.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable facts and oils</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of water content</i>		TCVN 6118: 1996
74.		Xác định chỉ số axit và độ axit <i>Determination of Acid value và acidity</i>		TCVN 6127:2010
75.		Xác định chỉ số peroxid <i>Determination of peroxide value</i>		TCVN 6121:2010
76.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Hàm lượng formldehyt <i>Formaldehyde content</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 ISO 14184-1:2011
77.		Hàm lượng 22 amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo. <i>22 aromatic amines derived from azo colorants</i>	5mg/kg	TCVN 7619-1:2007 TCVN 7619-2:2007 EN 14362-1:2012 EN 14362-3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 381**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
78.	Gạo <i>Rice</i>	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Disulfoton, Aldrin, Chlordane, Dieldrin, Endrin, Endosulfan) <i>Pesticide residue (Disulfoton, Aldrin, Chlordane, Dieldrin, Endrin, Endosulfan)</i>	50µg/kg	TCVN 9333:2012

Ghi chú/Note:

- EN: European Standard: Tiêu chuẩn Châu Âu
- TCCS: Phương pháp thử nội bộ



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 001.2017/QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 01 năm 2017
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Hải Phòng**

Laboratory: **Vinacontrol Hai Phong laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng**

Organization: **Vinacontrol Hai Phong**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Thị Oanh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Nguyễn Văn Quang	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Văn Huân	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
3.	Nguyễn Thị Oanh	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
4.	Đinh Thị Hải Hà	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>

Số hiệu/ *Code:* VILAS 381

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **04/11/2018**

Địa chỉ/ *Address:* **56 Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng**

Địa điểm/ *Location:* **56 Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng**

Điện thoại/ *Tel:* **0313.760072**

Fax: **0313.652776**

E-mail: **Lab_hp@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.vn.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS

VILAS 381

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Foods and Animal feeds</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Part 1: Colony count technique at 30⁰C by the pour plate technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008) TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
3.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 ISO 4833:2007
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM <i>Enumeration of aerobic plate PetrifilmTM count plate method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9977:2013
6.		Định lượng <i>Escherichia</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM <i>Enumeration of Escherichia PetrifilmTM count plate method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9975:2013
7.		Định lượng Coliform Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM <i>Enumeration of Coliforms PetrifilmTM count plate method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 9975:2013